

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2010	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 4 năm 2010	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 4 năm 2010	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 4 năm 2010	9 – 24

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNV T XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý IV năm 2010***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		203.215.211.070	207.657.862.610
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		66.678.496.086	78.434.855.660
1. Tiền	111	V.01	21.678.496.086	13.434.855.660
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	65.000.000.000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		126.575.075.832	123.536.217.217
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	76.444.082.859	114.155.871.216
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	40.850.852.436	7.627.999.056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	9.280.140.537	1.752.346.945
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		3.900.230.906	2.969.867.408
1. Hàng tồn kho	141	V.05	3.900.230.906	2.969.867.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150	V.06	6.061.408.246	2.716.922.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		346.051.377	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.108.612.839	1.027.099.982
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.606.744.030	1.689.822.343
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		283.839.351.249	197.685.492.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		148.893.852.513	110.867.967.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	96.982.729.436	107.330.627.764
- Nguyên giá	222		170.458.356.123	157.847.881.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.475.626.687)	(50.517.253.277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	51.911.123.077	3.537.339.265
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<u>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u>	250		111.951.980.000	61.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	35.700.000.000	18.450.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4.073.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	72.178.980.000	43.150.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<u>V. Tài sản dài hạn khác</u>	260		22.993.518.736	25.217.525.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	22.993.518.736	24.971.552.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			245.973.314
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</u>	270		487.054.562.319	405.343.355.134

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		160.336.964.744	117.226.582.365
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		97.771.510.331	96.410.924.730
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	36.918.085.597	45.420.857.753
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	120.197.238	85.173.392
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	24.785.563.100	18.381.664.632
5. Phải trả người lao động	315		17.004.479.265	17.013.261.592
6. Chi phí phải trả	316			983.893.257
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	9.463.880.100	7.559.801.281
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.17	9.479.305.031	6.966.272.823
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		62.565.454.413	20.815.657.635
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	61.084.093.760	20.418.618.760
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		816.914.187	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.19	664.446.466	397.038.875
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		326.717.597.575	288.116.772.769
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.20	326.717.597.575	288.116.772.769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		186.999.050.000	170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.000.950.000	25.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(612.648)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.084.172.945	11.040.719.890
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.562.136.827	9.045.410.300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		98.071.287.803	73.031.255.227
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</u>	440		487.054.562.319	405.343.355.134

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Thắm

Đỗ Thanh Trường

Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNV T XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Quý IV năm 2010**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.0 1	116.780.146.060	173.696.903.348	477.963.889.022	462.137.381.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		116.780.146.060	173.696.903.348	477.963.889.022	462.137.381.689
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.0 2	91.837.852.578	135.425.331.831	358.001.823.762	352.409.213.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.942.293.482	38.271.571.517	119.962.065.260	109.728.167.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.0 3	11.729.032.464	4.488.345.250	14.392.162.366	7.617.010.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.0 4	1.027.693.963	1.591.051.409	2.500.666.705	1.783.834.152
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		968.728.169	410.758.692	2.432.003.979	413.291.847
8. Chi phí bán hàng	24	VI.0 5	301.143.409	384.266.701	841.135.707	883.213.117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.0 6	6.523.000.316	6.285.311.990	19.875.226.614	16.174.135.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.819.488.258	34.499.286.667	111.137.198.600	98.503.996.453
11. Thu nhập khác	31	VI.0 7	173.383.894	3.233.380.001	6.737.715.380	3.433.279.931
12. Chi phí khác	32	VI.0 8	10.276.116	1.602.937.272	509.799.033	1.729.223.978
13. Lợi nhuận khác	40		163.107.778	1.630.442.729	6.227.916.347	1.704.055.953
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.982.596.036	36.129.729.396	117.365.114.947	100.208.052.406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.15	4.683.515.656	6.161.311.638	25.968.562.234	17.226.766.915
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(245.973.314)	1.062.887.501	(245.973.314)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.299.080.380	30.214.391.072	90.333.665.212	83.227.258.805

*Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc***(Đã ký)**(Đã ký)**(Đã ký)***Phạm Thị Hồng Thắm****Đỗ Thanh Trường****Nguyễn Văn Uẩn**

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý IV năm 2010***Đơn vị tính : đồng*

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		117.365.114.947	100.208.052.406
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		22.958.373.410	21.469.712.077
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.363.489.201)	(9.450.080.578)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.432.003.979	413.291.847
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		123.392.003.135	112.640.975.752
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.623.044.306	(64.529.485.046)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(930.363.498)	(439.698.029)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.294.555.537)	48.105.198.419
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.631.982.068	(9.128.591.156)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(2.192.003.979)	(244.872.492)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.15	(22.030.038.094)	(13.996.730.865)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			939.163.081
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.956.436.250)	(8.628.586.075)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.243.632.151	64.717.373.589
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(102.396.844.805)	(37.372.486.423)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.070.730.580	3.382.417.563
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.300.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.300.000.000

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(44.595.780.000)	(35.900.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.627.500.000	7.616.789.495
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(136.294.394.225)	(62.273.279.365)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18	47.665.975.000	30.038.842.760
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18	(7.000.500.000)	(11.620.224.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.371.072.500)	-
7.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông thiểu số				
8.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(705.597.500)	18.418.618.760
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.756.359.574)	20.862.712.984
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	78.434.855.660	57.572.142.676
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	66.678.496.086	78.434.855.660

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Thắm

Đỗ Thanh Trường

Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNV T XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	56.678.760	143.564.962
Tiền gửi ngân hàng	21.621.817.326	13.291.290.698
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	65.000.000.000
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>	<i>45.000.000.000</i>	<i>65.000.000.000</i>
Cộng	66.678.496.086	78.434.855.660

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu phí dịch vụ xếp dỡ Container	26.561.544.201	52.241.790.825
Phải thu dịch vụ vận chuyển	8.475.626.008	35.940.070.059
Phải thu dịch vụ giao nhận vận tải	1.773.910.600	586.094.300
Phải thu dịch vụ depot	32.236.840.488	20.326.973.880
Phải thu dịch vụ khác	7.396.161.562	5.060.942.152
Cộng	76.444.082.859	114.155.871.216

Chi tiết theo đối tượng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (TNHH 1TV)	64.212.644.600	90.361.582.366
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		637.505.000
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	1.765.261.500	1.646.044.091
CÔNG TY CP KHO VẬN TÂN CẢNG	2.690.956.877	
CTY CP Cảng Cát Lái	765.603.840	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH CLOVER VIỆT NAM	1.867.350.013	
Maersk Viet Nam Ltd	371.985.500	1.512.396.740
Cty TNHH vận tải biển Phương Hoàng (WH)		848.886.350
CTY CP MẶT TRỜI VÀNG	101.238.316	
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - CÁI MÉP	2.820.685.250	17.838.105.650
CÔNG TY TNHH HÀNG HẢI PHI LONG	507.943.665	
CTY CP XD – VẬN TẢI SỐ 9	128.938.370	
DEPOT 7	297.814.346	
Các đơn vị khác	913.660.582	1.311.351.019
Cộng	76.444.082.859	114.155.871.216
3. Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	638.910.000	6.703.157.417
Trả trước về mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị	39.702.723.541	183.662.639
Trả trước về dịch vụ khác	509.218.895	741.179.000
Cộng	40.850.852.436	7.627.999.056
4. Các khoản phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CTY CP DV VÀ ĐL TÂN CẢNG SỐ MỘT	2.040.000.000	
CTY CP VT TÂN CẢNG SỐ HAI	3.757.500.000	
CTY TNHH TM Việt Mỹ Hai	545.285.198	545.285.198
CÔNG TY TNHH OLAM VIETNAM	452.596.690	452.596.690
Công ty CP XNK PETROLIMEX	215.741.557	99.573.026
CTY TNHH SAMBO ISE		97.699.802
CTY CP CẢNG CÁT LÁI	1.500.000.000	
CTY CP TÂN CẢNG BẾN THÀNH	107.000.000	
Các khoản phải thu khác	662.017.092	557.192.229
Cộng	9.280.140.537	1.752.346.945
5. Hàng tồn kho		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.836.610.617	2.969.867.408
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	63.620.289	-
Cộng	3.900.230.906	2.969.867.408
6. Tài sản ngắn hạn khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	346.051.377	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.108.612.839	1.027.099.982
Tạm ứng	1.011.752.344	1.238.822.343
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	594.991.686	451.000.000
Cộng	6.061.408.246	2.716.922.325
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	C.cảng, bến bãi, đường giao thông	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	128.983.753.493	27.679.432.211	1.125.441.503		59.253.834	157.847.881.041
Mua sắm mới trong kỳ	5.225.937.784	1.489.545.455	1.024.099.035		61.430.212	7.801.012.486
Đầu tư XD CB hoàn thành				9.967.742.069		9.967.742.069
Thanh lý trong kỳ	(205.739.600)		(13.809.524)			(219.549.124)
Giảm do góp vốn vào Công ty con		(4.938.730.349)				(4.938.730.349)
Số cuối kỳ	134.003.951.677	24.230.247.317	2.135.731.014	9.967.742.069	120.684.046	170.458.356.123
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	42.932.839.421	7.316.882.119	261.337.160		6.194.577	50.517.253.277
Khấu hao trong kỳ	20.305.847.218	3.386.232.820	405.426.086	830.645.172	18.873.858	24.947.025.154
Thanh lý trong kỳ	(41.147.920)		(7.288.360)			(48.436.280)
Giảm do góp vốn vào Công ty con		(1.940.215.464)				(1.940.215.464)
Số cuối kỳ	63.197.538.719	8.762.899.475	659.474.886	830.645.172	25.068.435	73.475.626.687
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	86.050.914.072	20.362.550.092	864.104.343		53.059.257	107.330.627.764
Số cuối kỳ	70.806.412.958	15.467.347.842	1.476.256.128	9.137.096.897	95.615.611	96.982.729.436

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Bến Sà lan 75 teus Cái mép	Bến đóng gạo	Mua Cầu RTG 6+1	Xe nâng cũ	TỔNG
Số đầu năm	3.537.339.265				3.537.339.265
Tăng trong kỳ	11.075.730.502	1.873.755.073	51.309.859.216	4.636.730.054	68.896.074.845
Giảm trong kỳ	14.396.015.524	1.489.545.455	-	4.636.730.054	20.522.291.033
<i>Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ</i>	<i>4.428.273.455</i>				<i>4.428.273.455</i>
<i>Kết chuyển hình thành tài sản</i>	<i>9.967.742.069</i>	<i>1.489.545.455</i>		<i>4.636.730.054</i>	<i>16.094.017.578</i>
Số cuối kỳ	217.054.243	384.209.618	51.309.859.216	-	51.911.123.077

9. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai	25.500.000.000	8.250.000.000
Cộng	35.700.000.000	18.450.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Dịch vụ Đại lý Tân Cảng Số Một	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	2.550.000	25.500.000.000	825.000	8.250.000.000

10. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Tân Cảng - Cypress	357.300	3.573.000.000		
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	50.000	500.000.000		
Cộng		4.073.000.000		

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	14.666.980.000	12.950.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000	12.950.000.000
Đầu tư góp vốn (*)	42.812.000.000	25.500.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	5.000.000.000	
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	12.312.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	14.700.000.000	4.700.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	4.700.000.000	4.700.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	10.000.000.000	
Cộng	72.178.980.000	43.150.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	871.698	14.666.980.000	700.000	12.950.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	500.000	5.000.000.000		
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.231.200	12.312.000.000		

12. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí xây dựng hạ tầng bãi Depot 9, bãi 8.000 m² Lũ 125; chi phí thuê phương tiện của Tổng Cty Tân cảng Sài Gòn; chi phí sửa chữa nhà tròn; đầu tư xây dựng bến đóng gao.

Số đầu năm	24.971.552.181
Tăng trong kỳ	5.940.139.792

Kết chuyển vào chi phí	7.697.117.900
Chuyển sang chi phí xây dựng dở dang	221.055.337
Số cuối năm	22.993.518.736

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	16.309.434.782	31.332.093.417
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	1.703.169.582	1.345.299.570
Phải trả thuê bãi, thuê văn phòng	121.434.545	-
Phải trả tiền điện, nước	176.059.425	221.281.340
Phải trả người bán về sửa chữa phương tiện, XDCB	6.772.747.136	4.718.882.833
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	5.733.455.600	1.681.467.248
Phải trả dịch vụ khác	6.101.784.527	6.121.833.345
Cộng	36.918.085.597	45.420.857.753

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ.	120.197.238	85.173.392
Doanh thu chưa thực hiện		-
Cộng	120.197.238	85.173.392

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		17.361.562.923	17.361.871.104	(308.181)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	503.299.476	5.622.149.304	2.531.513.952	3.593.934.828
Thuế xuất, nhập khẩu		681.458.400	681.458.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.054.330.176	25.968.562.234	22.030.038.094	20.992.854.316
Thuế thu nhập cá nhân	824.034.980	1.293.629.107	1.971.011.556	146.652.531
Các loại thuế khác	-	61.918.973	9.797.548	52.121.425
Cộng	18.381.664.632	50.989.280.941	44.585.690.654	24.785.254.919

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Cùng kỳ Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.982.596.036	36.129.729.396
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập		

	Năm nay	Cùng kỳ Năm trước
doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	158.801.500	1.625.663.689
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.407.334.914)	(3.338.087.021)
Tổng thu nhập chịu thuế	18.734.062.622	34.417.306.064
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	4.683.515.656	8.604.326.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính được miễn	-	(2.615.451.617)
Thuế TNDN 2009 truy thu		172.436.739
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.683.515.656	6.161.311.638

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.392.062.353	732.135.964
Bảo hiểm xã hội, y tế	278.242.281	257.843.950
Bảo hiểm thất nghiệp	1.313.506	327.004
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà lan 15	5.593.926.824	5.593.926.824
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.350.018.000	231.065.500
Phải trả, phải nộp khác	848.317.136	744.502.039
Cộng	9.463.880.100	7.559.801.281

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ khen thưởng BQLĐH	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	3.220.219.182	200.000.000	3.546.053.641	6.966.272.823
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	4.519.726.527	200.000.000	4.516.726.527	9.236.453.054
Công ty Tân Cảng Sài Gòn cấp		-	-	-
Chi quỹ trong năm	(2.442.600.000)	(400.000.000)	(3.880.820.846)	(6.723.420.846)
Số cuối kỳ	5.297.345.709	-	4.181.959.322	9.479.305.031

18. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Triển lãm & xúc tiến TM Quân Đội (a)	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú (b)	11.895.473.760	12.118.618.760
Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Á Châu (c)	4.938.750.000	6.300.000.000
Ngân hàng NATIXIS (d)	42.249.870.000	
Cộng	61.084.093.760	20.418.618.760

(a) Là khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương Mại Quân đội theo hợp đồng vay số 41/HĐ/CKT-BQP, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 02 năm, lãi vay trả theo năm tài chính.

(b) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội theo hợp đồng vay số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng – Cái Mép, thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23,24,25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.

(c) Là khoản vay của Sở giao Dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu theo hợp đồng vay số 71228799 ngày 25/12/2009, để mua xe nâng, thời hạn vay là 03 năm, tài sản đảm bảo là 03 cầu khung bánh lốp trị giá được xác định là 12.123.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số SGD.BDDN.04021109 ngày 04/12/2009.

(d) Là khoản vay ngoại tệ (2,166,660.00 USD) của ngân hàng Natixis để mua 02 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo là 02 Cầu khung bánh lốp RTG 6+1 giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28/06/2010.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	20.418.618.760
Số tiền vay phát sinh trong năm	47.665.975.000
Số tiền vay đã trả trong năm	7.000.500.000
Số cuối kỳ	61.084.093.760

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	397.038.875
Số trích lập trong năm	267.407.591
Số chi trong năm	
Số cuối kỳ	664.446.466

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000		6.879.356.950	4.884.047.360	6.649.448.182	213.412.852.492
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	-	83.227.258.805	83.227.258.805
Trích lập các quỹ trong năm trước	-			4.161.362.940	4.161.362.940	(16.845.451.760)	(8.522.725.880)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn	-		(612.648)	-	-	-	(612.648)
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000	(612.648)	11.040.719.890	9.045.410.300	73.031.255.227	288.116.772.769
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	25.000.000.000	(612.648)	11.040.719.890	9.045.410.300	73.031.255.227	288.116.772.769
Phát hành cp thưởng từ thặng dư vốn cổ phần	16.999.050.000	(16.999.050.000)		-	-		-
Lợi nhuận trong kỳ này	-			-	-	90.333.665.212	90.333.665.212
Trích lập các quỹ trong kỳ	-			9.043.453.055	4.516.726.527	(22.793.632.636)	(9.233.453.054)
Trích lập các quỹ ban điều hành	-			-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn	-		612.648	-	-	-	612.648
Chia cổ tức năm 2009	-			-	-	(42.500.000.000)	(42.500.000.000)
Chia lãi liên doanh	-			-	-		-
Chi khác	-			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	186,999,050,000	8,000,950,000	-	20.084.172.945	13.562.136.827	98.071.287.803	326.717.597.575

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.699.905	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.699.905	17.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.699.905	17.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.699.905	17.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.699.905	17.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Trung tâm lưu ký chứng khoán chứng nhận đăng ký thay đổi lần 01 ngày 31/12/2010 số lượng cổ phiếu đăng ký bổ sung : 1.699.905 cổ phiếu; Số lượng chứng khoán đăng ký hiện tại : 18.699.905 cổ phiếu .

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	55.016.103.250	57.428.090.000
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	4.515.909.500	4.084.709.810
Doanh thu dịch vụ vận chuyển bộ	16.451.255.330	15.751.391.940
Doanh thu dịch vụ vận chuyển thủy	(1.247.570.000)	37.592.409.998
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	1.925.945.000	797.631.000
Doanh thu dịch vụ depot	27.624.624.585	33.585.424.802
Doanh thu dịch vụ dong gao	723.876.595	
Doanh thu dịch vụ freight forwarder, dịch vụ khác	11.770.001.800	24.457.245.798
Cộng	116.780.146.060	173.696.903.348

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	8,898,321,621	14.997.294.541
Chi phí nhân công	15,417,939,796	18.072.562.364
Chi phí khấu hao	6,508,149,926	5.612.546.709
Chi phí vận chuyển bốc xếp	34,566,246,872	56.897.409.678
Chi phí sửa chữa thiết bị	3,353,062,167	11.494.057.645
Chi phí dịch vụ depot	5,366,871,689	5.034.005.461
Chi phí khác	17,727,260,507	23.317.455.433

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Cộng	91.837.852.578	135.425.331.831
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	597.340.903	1.067.920.973
Chênh lệch tỷ giá	1.410.887.621	23.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.720.803.940	3.420.400.805
Cộng	11.729.032.464	4.488.345.250
4. Chi phí tài chính		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi lãi vay	968.728.169	410.758.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.965.794	1.180.292.717
Cộng	1.027.693.963	1.591.051.409
5. Chi phí bán hàng		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoa hồng, dịch vụ	243.943.409	301.767.304
Chi phí hội thảo, quảng cáo	57.200.000	82.499.397
Chi phí khác		
Cộng	301.143.409	384.266.701
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.259.620.487	2.385.402.919
Chi phí vật liệu quản lý	131.163.469	82.855.004
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.787.236	315.970.357
Khấu hao tài sản cố định	147.595.291	88.140.027
Thuế, phí, lệ phí	93.152.745	73.168.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.642.427.133	1.913.957.056
Chi phí bằng tiền khác	225.253.955	1.425.817.796
Cộng	6.523.000.316	6.285.311.990
7. Thu nhập khác		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu đền bù	80.000.000	
Thu thanh lý tài sản	53.271.836	
Thu khác	40.112.058	3.233.380.001
Cộng	173.383.894	3.233.380.001
8. Chi phí khác		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Các khoản phạt	3.743.951	
Thanh lý tài sản	6.521.164	
Chi phí khác	11.001	1.602.937.272
Cộng	10.276.116	1.602.937.272

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Tân Cảng.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	8.898.321.621	15.080.149.545
Chi phí nhân công	18.677.560.283	20.457.965.283
Chi phí khấu hao	6.655.745.217	5.700.686.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.897.033.657	75.407.837.107
Chi phí khác	10.533.335.525	25.448.271.851
Cộng	98.661.996.303	142.094.910.522

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Kho vận Tân cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty liên kết của Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, dịch vụ khác cung	90.872.524.914	82.146.893.060

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
cấp cho Công ty Mẹ		
Công ty Mẹ cung cấp nhiên liệu, vật tư, phụ tùng		270.694.192
Công ty mẹ cho thuê phương tiện	10.302.426.200	11.116.156.730
Phải trả Cty mẹ phí điện nước, s/c	633.618.433	491.959.712
Phải trả Cty mẹ phí thuê bến bãi, văn phòng	327.343.636	342.975.649
Phải trả Cty mẹ phí dịch vụ khác	2.202.175.619	4.152.787.740

Công ty Cổ phần DV và Đại lý Tân Cảng Số Một

Cung cấp dịch vụ cho công ty con	208.636.364	637.505.000
Công ty con cung cấp hàng hóa, dịch vụ	5.519.952.502	6.693.243.272
Công ty con cung cấp nhiên liệu	8.712.513.745	9.683.638.700

Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai

Cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện, nhân sự, dịch vụ khác	2.594.276.083	
Công ty con cung cấp dịch vụ	2.020.448.273	

Cty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần

Phải thu cung cấp dịch vụ	80.545.636	
Phải trả về cung cấp dịch vụ xếp dỡ	361.634.319	3.195.736.785

Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng

Phải thu cung cấp dịch vụ		
Phải trả về cung cấp vật tư và dịch vụ sửa chữa	7.478.004.165	7.043.575.248

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép

Phải thu cung cấp dịch vụ	1.312.303.864	34.407.803.650
---------------------------	---------------	----------------

Công ty Cổ phần Tân Cảng – Long Bình

Phải thu cung cấp dịch vụ	9.511.818	
Phải trả cung cấp dịch vụ	309.560.600	

Công ty CP Kho vận Tân cảng

Phải thu cung cấp dịch vụ	13.206.341.213	
Phải trả cung cấp dịch vụ	5.054.545	

Công ty TNHH MTV XD Công Trình Tân Cảng

Phải thu cung cấp dịch vụ xếp dỡ		2.276.374
----------------------------------	--	-----------

Công ty CP Tân Cảng Cypress

Phải thu về cung cấp dịch vụ	216.318.180	
------------------------------	-------------	--

Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước

Phải trả cung cấp dịch vụ	1.053.235.000	
---------------------------	---------------	--

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	64.212.644.600	90.361.582.366
Công ty CP DV và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		637.505.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cung cấp dịch vụ	1.765.261.500	1.646.044.091
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	20.887.477	93.548.087
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	2.785.792.750	17.838.105.650
Cty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	30.615.000	
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	765.603.840	
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	2.690.956.877	
Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		6.028.220
Cty TNHH MTV XD Công Trình Tân Cảng		
Ứng trước trước tiền xây lắp bãi Depot		3.900.425.760
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	51.550.000	
Cộng nợ phải thu	72.323.312.044	114.483.239.174
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	297.493.970	248.067.570
Cty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	5.177.975.584	4.567.082.462
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ		7.721.894.251
Cty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	27.586.700	3.810.483.285
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	4.601.267.372	4.037.439.293
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	37.350.000	
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	1.158.558.500	
Cty TNHH MTV XD Công Trình Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp dịch vụ sửa chữa	435.504.460	
Cộng nợ phải trả	11.735.736.586	20.384.966.861

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Thắm

Đỗ Thanh Trường

Nguyễn Văn Uẩn